



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Trang 1 / 11

BONDERITE S-AD 3305-C 25KG

Số SDS : 494278

V001.0

Phiên bản: 10.04.2020

Ngày in: 16.10.2020

Phần 1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

Tên sản phẩm: BONDERITE S-AD 3305-C 25KG

Các cách nhận biết khác: BONDERITE S-AD 3305-C 25KG

Mã sản phẩm: IDH2023924

Khuyến cáo về sử dụng và hạn chế sử dụng sản phẩm

Mục đích sử dụng: Chất ức chế ăn mòn

Thông tin về sản phẩm / nhà sản xuất/ nhà phân phối

Nhà nhập khẩu: Cty TNHH Henkel Adhesive Technologies Vietnam. Số 7, đường 9A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Điện thoại: +84 251 3835 461 Fax: +84 251 3835 463

Người chịu trách nhiệm về bảng thông tin an toàn: ap-ua-psra.sea@henkel.com

Thông tin khẩn cấp: CHỈ TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP (Tràn chảy, Rò rỉ nghiêm trọng, Cháy, Phơi nhiễm, hoặc Tai nạn). Liên hệ CHEMTREC: +1 703-741-5970

Phần 2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Phân loại theo GHS:

Loại nguy hại

Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt
nghiêm trọng

Phân loại nguy hại

Loại 2A

Nhãn theo GHS:

Hình đồ cảnh báo:



Từ cảnh báo:

Cảnh Báo

Cảnh báo nguy cơ:

H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt.

Biện pháp phòng ngừa:

Biện pháp phòng ngừa:

P264 Rửa tay cẩn thận sau khi thao tác.
P280 Sử dụng phương tiện bảo vệ mắt/mặt.

Xử lý khi có sự cố phơi nhiễm:

P305+P351+P338 NẾU BỊ VĂNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút.
Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
P337+P313 Nếu vẫn không hết bị kích ứng mắt: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc.

Phần 3. Thông tin về thành phần các chất**Chất hoặc hỗn hợp:**

Hỗn hợp

Thành phần khai báo:

Thành phần nguy hại, Số CAS.	Định lượng	Phân loại theo GHS
Amines, coco alkyl 12EO 61791-14-8	1- 10 %	Độc tính cấp tính 4; Qua miệng H302 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 1 H318 Hiểm họa cấp cho môi trường nước 2 H401 Hiểm họa lâu dài cho môi trường nước 3 H412
3,6,9-Triazaundecamethylenediamine 112-57-2	0.1- 1 %	Độc tính cấp tính 4; Nuốt phải H302 Độc tính cấp tính 4; Da H312 Ăn mòn/kích ứng da 1B H314 Mẫn cảm với da 1 H317 Hiểm họa cấp cho môi trường nước 2 H401 Hiểm họa lâu dài cho môi trường nước 2 H411
Sulfuric acid 7664-93-9	0.1- 1 %	Ăn mòn kim loại 1 H290 Độc tính cấp tính 5; Qua miệng H303 Ăn mòn/kích ứng da 1A H314 Hiểm họa cấp cho môi trường nước 3 H402
Acetic acid 64-19-7	0.1- 1 %	Chất lỏng dễ cháy 3 H226 Độc tính cấp tính 5; Qua miệng H303 Ăn mòn/kích ứng da 1A H314

Phần 4. Biện pháp sơ cứu về y tế**Hít phải:**

Di chuyển tới nơi có không khí trong lành.
Nếu các triệu chứng vẫn không giảm, chăm sóc y tế.

Tiếp xúc da:

Nhanh chóng dùng nước và xà phòng rửa sạch.
Nếu các triệu chứng vẫn không giảm, chăm sóc y tế.

Tiếp xúc mắt:

Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, nhanh chóng dùng nước rửa sạch (khoảng 15 phút), và chăm sóc y tế ngay.

Nuốt phải:

Chăm sóc y tế ngay.
Không cố ý gây nôn.

Phần 5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương tiện chữa cháy phù hợp:	Phun nước (sương mù), bột chữa cháy, hóa chất hay carbon dioxide.
Các mối nguy từ hóa chất:	sản phẩm này là một hỗn hợp dung dịch hệ thủy tính nên không cháy.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt và biện pháp phòng ngừa hỏa hoạn:	Mang quần áo bảo hộ lao động toàn thân. Trang bị bình dưỡng khí.
Sản phẩm cháy nguy hại:	Sự phân hủy nhiệt có thể dẫn đến việc tạo thành các khí và hơi gây kích ứng.
Khuyến nghị bổ sung về chữa cháy:	Trong trường hợp cháy, làm mát thùng chứa bằng cách phun nước.

Phần 6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Biện pháp bảo vệ cá nhân:	Tránh tiếp xúc với da và mắt. Mang thiết bị bảo hộ. Đảm bảo thông gió tốt. Xem hướng dẫn ở phần 8.
Biện pháp bảo vệ môi trường:	Ngăn chặn rò rỉ hoặc tràn chảy nếu điều kiện an toàn cho phép. Không được đổ vào cống rãnh / bề mặt sông ngòi / nước ngầm.
Các phương pháp làm sạch:	Thu gom hóa chất tràn chảy bằng vật liệu thấm hút trơ. Đựng hóa chất thu gom trong bao bì phù hợp để thải bỏ. Hủy bỏ vật liệu nhiễm hóa chất như chất thải theo Điều 13.

Phần 7. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Sử dụng:	Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Rửa tay và vệ sinh thân thể sau khi làm việc với sản phẩm. Tránh hít phải hơi hay sương của sản phẩm. Chỉ sử dụng nơi thông gió đầy đủ. Tránh tất cả các nguy cơ hóa chất có thể nhiễm vào cơ thể. Chỉ sử dụng trong công nghiệp.
Lưu trữ:	Tránh lưu trữ ở nhiệt độ thấp hơn 40°F (5°C) hoặc cao hơn 100°F (38°C).

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Thành phần nguy hại và các thông số cần kiểm soát nơi làm việc:

Sulfuric acid 7664-93-9	Loại giá trị	Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA):
	mg/m ³	0.2
	Ghi chú	ACGIH
ACID SULFURIC 7664-93-9	Loại giá trị	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):
	mg/m ³	1
	Ghi chú	VN OEL
ACID SULFURIC 7664-93-9	Loại giá trị	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):
	mg/m ³	2
	Ghi chú	VN OEL
Acetic acid 64-19-7	Loại giá trị	Giới hạn Tiếp xúc Ngắn (STEL):
	ppm	15
	Ghi chú	ACGIH
ACID ACETIC 64-19-7	Loại giá trị	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):
	mg/m ³	35
	Ghi chú	VN OEL
Acetic acid 64-19-7	Loại giá trị	Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA):
	ppm	10
	Ghi chú	ACGIH
ACID ACETIC 64-19-7	Loại giá trị	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):
	mg/m ³	25
	Ghi chú	VN OEL

Bảo vệ hô hấp:

Nếu hệ thống thông gió nơi làm việc không đủ tốt để phòng ngừa sự tích tụ của các khí phân tán, bụi, hơi từ sản phẩm, cần trang bị mặt nạ NIOSH/MSHA để bảo vệ đường hô hấp.

Bảo vệ tay:

Găng tay bảo hộ chống hóa chất (EN 374). Vật liệu thích hợp cho Găng tiếp xúc ngắn hoặc nếu bị văng phải (khuyến nghị: chỉ số bảo vệ tối thiểu: 2, tương ứng với thời gian thâm thấu >30 phút theo EN 347): cao su nitrile (NBR; độ dày ≥ 0.4 mm).
Vật liệu thích hợp cho tiếp xúc lâu hơn, tiếp xúc trực tiếp (Khuyến nghị: chỉ số bảo vệ 6, tương ứng với thời gian thâm thấu trên 480 phút theo EN 374): cao su Nitril (NBR; độ dày ≥ 0.4 mm)
Thông tin này dựa trên tài liệu tham khảo và thông tin được cung cấp bởi nhà sản xuất găng tay hoặc có thể được lấy từ các sản phẩm tương tự. Xin lưu ý rằng trong thực tế thời gian làm việc với găng tay có thể thấp hơn đáng kể so với thời gian thâm thấu xác định theo EN 374 do ảnh hưởng bởi các yếu tố khác (ví dụ: nhiệt độ). Nếu găng tay có dấu hiệu rách, mòn thì cần được thay mới.

Bảo vệ mắt:

Mang kính bảo hộ phù hợp.

Bảo vệ cơ thể:

quần áo bảo hộ phù hợp.

Kiểm soát kỹ thuật:

Lắp đặt hệ thống thông gió cục bộ để duy trì môi trường làm việc luôn được kiểm soát trong giới hạn cho phép.

Các biện pháp vệ sinh:

Rửa tay trước giờ nghỉ giữa ca và sau khi kết thúc công việc. Không ăn, uống, hoặc hút thuốc khi làm việc. Cởi bỏ quần áo nhiễm hóa chất, giặt sạch trước khi sử dụng lại.

Phần 9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Ngoại quan:	Màu nâu đậm lỏng
Mùi:	không đánh giá
Ngưỡng mùi (CA):	Không có thông tin
pH: (Nồng độ: 10 %)	4.0 - 5.0
Điểm nóng chảy / Điểm đông đặc:	Không có thông tin
Trọng lượng riêng:	Không có thông tin
Điểm sôi:	Không có thông tin
Điểm chớp cháy:	Không áp dụng.
Tốc độ bay hơi:	Không có thông tin
Chất dễ cháy (rắn, khí):	Không có thông tin
Giới hạn nổ dưới:	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên:	Không có thông tin
Áp suất hóa hơi:	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi:	Không có thông tin
Khối lượng riêng:	1.064 - 1.124 g/cm ³
Độ hòa tan:	Không có thông tin
Hệ số phân ly: n-octanol/ nước:	Không có thông tin
Nhiệt độ tự cháy:	Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy:	Không có thông tin
Độ nhớt:	Không có thông tin
Hàm lượng chất hữu cơ dễ bay hơi:	Không có thông tin

Phần 10. Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

Khả năng phản ứng/Vật liệu không tương thích:	Acid mạnh.
Độ ổn định hoá học:	Ổn định dưới điều kiện bảo quản như được khuyến nghị.
Các điều kiện cần tránh:	Nhiệt độ cao. Điều kiện đông đặc.
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm:	Quá trình phân hủy nhiệt có thể phát sinh các khí và hơi gây kích ứng.

Phần 11. Thông tin về độc tính

Độc tính nếu nuốt phải:	Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : > 2,000 mg/kg Phương pháp: Phương pháp tính toán
--------------------------------	--

Các triệu chứng tiếp xúc quá mức:	Không đề cập.
-----------------------------------	---------------

Độc tính cấp tính qua miệng:

Amines, coco alkyl 12EO 61791-14-8	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	1,000 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 401 (Acute Oral Toxicity)
3,6,9-Triazaundecamethylenediamine 112-57-2	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	1,716 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 401 (Acute Oral Toxicity)
Sulfuric acid 7664-93-9	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	2,140 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 401 (Acute Oral Toxicity)
Acetic acid 64-19-7	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	3,310 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	không quy định

Độc tính cấp tính trên da:

3,6,9-Triazaundecamethylenediamine 112-57-2	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	1,260 mg/kg
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	không quy định

Gây kích ứng/ăn mòn da:

Amines, coco alkyl 12EO 61791-14-8	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	2 h
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	không quy định
3,6,9-Triazaundecamethylenediamine 112-57-2	Kết quả	ăn mòn
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	Thử nghiệm Draize

Mẫn cảm với da hoặc hệ hô hấp:

3,6,9-Triazaundecamethylenediamine 112-57-2	Kết quả	mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thử nghiệm Buehler
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 406 (Mẫn cảm trên da)

Đột biến tế bào mầm:

3,6,9-Triazaundecamethylenediamine 112-57-2	Kết quả	dương tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
3,6,9-Triazaundecamethylenediamine 112-57-2	Kết quả	không rõ ràng
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	Thử nghiệm sự trao đổi nhiễm sắc thể trên động vật có vú
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 479 (Genetic Toxicology: In Vitro Sister Chromatid Exchange Assay in Mammalian Cells)
3,6,9-Triazaundecamethylenediamine 112-57-2	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	Thử nghiệm sự phá hủy và phục hồi của DNA, sự tổng hợp DNA trong tế bào của động vật có vú
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 482 (Genetic Toxicology: DNA Damage and Repair, Unscheduled DNA Synthesis in Mammalian Cells In Vitro)
3,6,9-Triazaundecamethylenediamine 112-57-2	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	tiềm phúc mạc
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 474 (Mammalian Erythrocyte Micronucleus Test)
Sulfuric acid 7664-93-9	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
Acetic acid 64-19-7	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
Acetic acid 64-19-7	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến nhiễm sắc thể trên động vật có vú ở quy mô phòng thí nghiệm
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 473 (In vitro Mammalian Chromosome Aberration Test)
Acetic acid 64-19-7	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến gen trên tế bào ở động vật có vú
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 476 (In vitro Mammalian Cell Gene Mutation Test)
Acetic acid 64-19-7	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	hít phải: hơi
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	Phương pháp EU B.12 (Gây đột biến

Độc tính với liều lặp lại:

3,6,9-Triazaundecamethylenediamine 112-57-2	Kết quả	LOAEL=50 mg/kg
	Đường xâm nhập	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	26 wdaily
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 408 (Repeated Dose 90-Day Oral Toxicity in Rodents)
3,6,9-Triazaundecamethylenediamine 112-57-2	Kết quả	NOAEL=50 mg/kg
	Đường xâm nhập	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	26 wdaily
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 408 (Repeated Dose 90-Day Oral Toxicity in Rodents)
Sulfuric acid 7664-93-9	Kết quả	LOAEL=0.3 mg/m3
	Đường xâm nhập	hít phải: bình phun
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	28 đ6 h/d, 5 d/w
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 412 (Repeated Dose Inhalation Toxicity: 28/14-Day)
Acetic acid 64-19-7	Kết quả	NOAEL=290 mg/kg
	Đường xâm nhập	đường miệng: ăn phải
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	8 wdaily
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	không quy định

Phần 12. Thông tin về sinh thái**Thông tin sinh thái:**

Không được đổ vào cống rãnh / bề mặt sông ngòi / nước ngầm.

Độc tính:

Amines, coco alkyl 12EO 61791-14-8	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	> 1 - < 10 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá trắm cỏ
	Phương pháp	DIN 38412-15
Amines, coco alkyl 12EO 61791-14-8	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	27 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	24 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	không quy định
Amines, coco alkyl 12EO 61791-14-8	Loại giá trị	EC0
	Giá trị	45 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vì khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	30 min
	Loài / mẫu	
	Phương pháp	không quy định
3,6,9-Triazaundecamethylenediamine 112-57-2	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	420 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá bảy màu
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
3,6,9-Triazaundecamethylenediamine 112-57-2	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	24.1 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (Daphnia sp. Acute Immobilisation Test)
3,6,9-Triazaundecamethylenediamine 112-57-2	Loại giá trị	NOEC
	Giá trị	0.5 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h

	Loài / mẫu	<i>Selenastrum capricornutum</i> (new name: <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	6,8 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	<i>Selenastrum capricornutum</i> (new name: <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
3,6,9-Triazaundecamethylenediamine 112-57-2	Loại giá trị	EC 50
	Giá trị	1,600 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vì khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	1 h
	Loài / mẫu	
	Phương pháp	EU Method C.11 (Biodegradation: Activated Sludge Respiration Inhibition Test)
Sulfuric acid 7664-93-9	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	> 16 - 28 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá thái dương mang xanh (<i>Lepomis macrochirus</i>)
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
Sulfuric acid 7664-93-9	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 100 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (Daphnia sp. Acute Immobilisation Test)
Sulfuric acid 7664-93-9	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 100 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo <i>Desmodesmus subspicatus</i>
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
Sulfuric acid 7664-93-9	Loại giá trị	EC0
	Giá trị	6,900 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vì khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	24 h
	Loài / mẫu	
	Phương pháp	không quy định
Acetic acid 64-19-7	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	> 1,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá hồi vân
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
Acetic acid 64-19-7	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 1,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (Daphnia sp. Acute Immobilisation Test)
Acetic acid 64-19-7	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 1,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo <i>Skeletonema costatum</i>
	Phương pháp	ISO 10253:2006 (Marine algal growth inhibition test)
	Loại giá trị	NOEC
	Giá trị	1,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Tảo <i>Skeletonema costatum</i>
	Phương pháp	ISO 10253:2006 (Marine algal growth inhibition test)
Acetic acid 64-19-7	Loại giá trị	NOEC
	Giá trị	1,150 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vì khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	16 h
	Loài / mẫu	<i>Pseudomonas putida</i>
	Phương pháp	DIN 38412, part 8 (<i>Pseudomonas</i> Zellvermehrungshemm-Test)

Độ bền và khả năng phân hủy

Amines, coco alkyl 12EO 61791-14-8	Kết quả	để phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	không có dữ liệu
	Khả năng phân hủy	83 %
	Phương pháp	OECD Guideline 301 B (Ready Biodegradability: CO ₂ Evolution Test)
3,6,9-Triazaundecamethylenediamine 112-57-2	Kết quả	không phát hiện phân hủy sinh học dưới điều kiện kiểm tra của phòng thí nghiệm
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	0 %
	Phương pháp	OECD Guideline 301 D (Ready Biodegradability: Closed Bottle Test)
Acetic acid 64-19-7	Kết quả	để phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	89 - 99 %
	Phương pháp	Phương pháp EU C.4-C (Đánh giá "khả năng" phân hủy sinh học thử nghiệm trong bình kín)

Tích lũy sinh học và sự biến đổi trong đất

Amines, coco alkyl 12EO 61791-14-8	LogPow	1.24
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	OECD Guideline 107 (Partition Coefficient (n-octanol / water), Shake Flask Method)
3,6,9-Triazaundecamethylenediamine 112-57-2	LogPow	-3.16
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	không quy định
Acetic acid 64-19-7	LogPow	-0.17
	Nhiệt độ	25 °C
	Phương pháp	hướng dẫn khác:

Phần 13. Thông tin về thải bỏ**Sản phẩm**

Phương pháp thải bỏ: Thải bỏ theo qui định của địa phương và nước sở tại.

Bao bì

Xử lý bao bì nhiễm hóa chất Bao bì mà không thể được làm sạch sẽ được thải bỏ theo cách tương tự như sản phẩm.

Phần 14. Thông tin khi vận chuyển

Vận chuyển đường bộ ADR:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường sắt RID:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường thủy nội địa ADN:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường biển IMDG:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường hàng không IATA:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Phần 15. Thông tin về pháp luật

Thông tin chung:

Bảng dữ liệu an toàn này được tạo ra dựa trên Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 (Quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất)

Global inventory status:

Regulatory list	Notification
TSCA	có
DSL	có
KECI (KR)	có
ENCS (JP)	có
IECSC	có
AICS	có
PICCS (PH)	có
CH INV	có
EINECS	có

Phần 16. Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất

Từ chối trách nhiệm:

Phiếu an toàn hóa chất được xây dựng dựa trên thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 (quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất).
Không áp dụng chế độ bảo hành hoặc bất kỳ hình thức tương đương nào khác đối với các quy định thực thi khác về xuất khẩu đang có hiệu lực thi hành hoặc các quy định của nước sở tại. Vui lòng xác nhận rằng các thông tin được cung cấp kèm theo đây tuân thủ các quy định về xuất khẩu hoặc bất kỳ quy định thực thi nào khác trước khi tiến hành xuất khẩu.
Vui lòng liên hệ với bộ phận chịu trách nhiệm về an toàn sản phẩm và các quy định liên quan của Henkel để được hỗ trợ thêm. Thông tin này được dựa trên mức độ hiểu biết hiện tại của và liên quan đến sản phẩm tại địa phương được chuyển giao. Sản phẩm của chúng tôi được mô tả từ quan điểm về yêu cầu an toàn và nó không có ý định để đảm bảo bất kỳ đặc tính cụ thể nào. Thông tin này được dựa trên mức độ hiểu biết hiện tại của chúng tôi và liên quan đến sản phẩm tại địa phương trong đó nó được chuyển giao. Thông tin được mô tả cho sản phẩm của chúng tôi xuất phát từ quan điểm của các yêu cầu an toàn và không có ý định để đảm bảo bất kỳ những đặc tính liên quan.

Dear Customer,

Henkel is committed to creating a sustainable future by promoting opportunities along the entire value chain. If you would like to contribute by switching from a paper to the electronic version of SDS, please contact the local Customer Service representative. We recommend to use a non-personal email address (e.g. SDS@your_company.com).